

PHỤ LỤC 2**DANH SÁCH NGÀNH TUYỂN SINH DÀNH CHO PHƯƠNG THỨC 7**

(Kèm theo Thông báo số 1032/TB-ĐHCT ngày 01 tháng 4 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

TT	Mã ngành	Tên ngành (Tên chuyên ngành - nếu có)	Danh hiệu cấp bằng	Thời gian đào tạo
1	7220201	Ngôn ngữ Anh (Ngôn ngữ Anh; Phiên dịch – Biên dịch tiếng Anh)	Cử nhân	4 năm
2	7220203	Ngôn ngữ Pháp	Cử nhân	4 năm
3	7229001	Triết học	Cử nhân	4 năm
4	7229030	Văn học	Cử nhân	4 năm
5	7310101	Kinh tế	Cử nhân	4 năm
6	7310201	Chính trị học	Cử nhân	4 năm
7	7310301	Xã hội học	Cử nhân	4 năm
8	7320101	Báo chí	Cử nhân	4 năm
9	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Kỹ sư	4,5 năm
10	7320201	Thông tin - thư viện	Cử nhân	4 năm
11	7340101	Quản trị kinh doanh	Cử nhân	4 năm
12	7340115	Marketing	Cử nhân	4 năm
13	7340120	Kinh doanh quốc tế	Cử nhân	4 năm
14	7340121	Kinh doanh thương mại	Cử nhân	4 năm
15	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Cử nhân	4 năm
16	7340301	Kế toán	Cử nhân	4 năm
17	7340302	Kiểm toán	Cử nhân	4 năm
18	7380101	Luật (Luật tư pháp; Luật hành chính)	Cử nhân	4 năm
19	7380107	Luật kinh tế	Cử nhân	4 năm
20	7420101	Sinh học	Cử nhân	4 năm
21	7420201	Công nghệ sinh học	Cử nhân	4 năm
22	7420203	Sinh học ứng dụng	Kỹ sư	4,5 năm
23	7440112	Hóa học	Cử nhân	4 năm
24	7440301	Khoa học môi trường	Kỹ sư	4,5 năm
25	7460112	Toán ứng dụng	Cử nhân	4 năm
26	7460201	Thống kê	Cử nhân	4 năm
27	7480101	Khoa học máy tính	Kỹ sư	4,5 năm
28	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Kỹ sư	4,5 năm

TT	Mã ngành	Tên ngành (Tên chuyên ngành - nếu có)	Danh hiệu cấp bằng	Thời gian đào tạo
29	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Kỹ sư	4,5 năm
30	7480104	Hệ thống thông tin	Kỹ sư	4,5 năm
31	7480106	Kỹ thuật máy tính (Thiết kế vi mạch bán dẫn)	Kỹ sư	4,5 năm
32	7480201	Công nghệ thông tin	Kỹ sư	4,5 năm
33	7480202	An toàn thông tin	Kỹ sư	4,5 năm
34	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Kỹ sư	4,5 năm
35	7510601	Quản lý công nghiệp	Kỹ sư	4,5 năm
36	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Cử nhân	4 năm
37	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ sư	4,5 năm
38	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ sư	4,5 năm
39	7520130	Kỹ thuật ô tô	Kỹ sư	4,5 năm
40	7520201	Kỹ thuật điện	Kỹ sư	4,5 năm
41	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ sư	4,5 năm
42	7520212	Kỹ thuật y sinh	Kỹ sư	4,5 năm
43	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ sư	4,5 năm
44	7520309	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ sư	4,5 năm
45	7520320	Kỹ thuật môi trường	Kỹ sư	4,5 năm
46	7520401	Vật lý kỹ thuật	Cử nhân	4 năm
47	7540101	Công nghệ thực phẩm	Kỹ sư	4,5 năm
48	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Kỹ sư	4,5 năm
49	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Kỹ sư	4,5 năm
50	7580101	Kiến trúc (*)	Kiến trúc sư	5 năm
51	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	Kỹ sư	4,5 năm
52	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ sư	4,5 năm
53	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ sư	4,5 năm
54	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ sư	4,5 năm
55	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	Kỹ sư	4,5 năm
56	7620103	Khoa học đất (Quản lý đất và công nghệ phân bón)	Kỹ sư	4,5 năm
57	7620105	Chăn nuôi	Kỹ sư	4,5 năm
58	7620109	Nông học	Kỹ sư	4,5 năm
59	7620110	Khoa học cây trồng (Khoa học cây trồng; Nông nghiệp công nghệ cao)	Kỹ sư	4,5 năm
60	7620112	Bảo vệ thực vật	Kỹ sư	4,5 năm

TT	Mã ngành	Tên ngành (Tên chuyên ngành - nếu có)	Danh hiệu cấp bằng	Thời gian đào tạo
61	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Kỹ sư	4,5 năm
62	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	Cử nhân	4 năm
63	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Cử nhân	4 năm
64	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Kỹ sư	4,5 năm
65	7620302	Bệnh học thủy sản	Kỹ sư	4,5 năm
66	7620305	Quản lý thủy sản	Kỹ sư	4,5 năm
67	7640101	Thú y	BS thú y	5 năm
68	7720203	Hóa dược	Cử nhân	4 năm
69	7810101	Du lịch	Cử nhân	4 năm
70	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Cử nhân	4 năm
71	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kỹ sư	4,5 năm
72	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Cử nhân	4 năm
73	7850103	Quản lý đất đai	Kỹ sư	4,5 năm

Ghi chú: (*) đối với ngành Kiến trúc, trong quá trình học bồi dưỡng kiến thức, học sinh phải có kết quả thi môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật trong năm 2025 đạt từ 5 điểm trở lên.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ